

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2023 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Krông Năng	Xã Diễya	Xã Ea Tôh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Puk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Krông	Xã Ea Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		61.461,95	2.480,05	8.625,38	3.938,82	8.425,31	3.317,28	3.415,26	4.365,31	5.196,89	4.037,08	4.511,63	7.740,05	5.408,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.142,93	2.138,82	7.862,59	3.562,59	8.045,58	3.025,64	3.021,14	4.054,77	4.786,21	3.623,17	3.815,02	7.356,17	4.851,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.768,25	122,69	196,46	19,42	360,51	94,19	90,12	101,78	115,89	360,85	172,90	113,73	19,71
-	<i>Tr. dó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC	1.670,74	116,73	196,46	19,42	355,79	83,09	90,12	95,22	100,37	353,48	172,79	82,82	4,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.457,27	33,83	19,20	3,85	165,65	14,30	38,17	242,87	315,01	51,43	68,79	461,79	42,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43.121,66	1.966,07	6.921,85	3.501,79	3.973,53	2.871,27	2.856,37	1.960,16	3.556,48	3.145,04	3.470,98	4.134,61	4.763,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.623,70				2.121,65			1.534,70	711,38			255,97	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	35,04									35,04			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.682,47		705,09		1.396,18			176,99	40,97			2.363,24	
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.472,16		84,20		398,97			153,15	40,89			794,95	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	448,94	16,24	20,00	37,53	28,06	45,88	36,48	38,27	42,97	30,80	101,99	26,83	23,91
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,60								3,51		0,37		1,72
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.188,71	329,94	744,13	376,23	364,07	290,65	393,79	292,81	393,85	412,70	695,95	336,94	557,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,56	0,56						25,00		3,00			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,43	1,30				0,20	0,18	0,15	0,15		0,20	0,25	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,04	2,41	1,40	0,32	0,11	0,09	0,29	0,81	0,10	4,96	1,47		0,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,84	0,67	18,45	1,05		2,93	1,13	0,33	7,30	12,35	5,16	3,47	2,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.687,94	161,96	386,53	157,27	191,10	135,40	266,25	127,62	144,24	244,98	395,57	205,98	271,03
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.590,04	114,08	238,79	118,73	104,71	98,47	152,57	74,45	96,64	152,07	1		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Krông Năng	Xã Diêya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Puk	Xã Ea Đăh	Xã Ea Hô	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	130,30	11,29	18,66		15,66	0,99	0,33	17,73	16,83	1,21	0,66	46,94	